

Số: 39 /BC-VKS

Đồng Nai, ngày 03 tháng 02 năm 2023

## **BÁO CÁO**

### **Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022**

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-VKS ngày 03/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-VKS ngày 14/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ công văn số 12453/UBND-KTNS ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc hỗ trợ hoạt động phục vụ công tác tư pháp năm 2022;

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai báo cáo như sau,

#### **I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đến hết năm 2022**

Nội dung công khai:

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 đã được phê duyệt

Hình thức công khai: Niêm yết công khai niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, qua trang web <http://vksdongnai.gov.vn>

#### **II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022**

1) Kinh phí quản lý hành chính thực hiện chế độ tự chủ:

- Kinh phí năm 2021 chuyển qua: 1.654.799 đồng (KP cải cách tiền lương năm 2019 chuyển sang)

- Dự toán giao: 20.402.700.000 đồng

- Dự toán được sử dụng: 20.404.354.799 đồng

- Dự toán đã sử dụng trong năm 2022: 20.402.700.000 đồng

- Dự toán còn lại chuyển sang năm 2023: 1.654.799 đồng

2) Kinh phí QLHC thực hiện chế độ không tự chủ:

- Dự toán được giao: 6.000.756.149 đồng
- Dự toán đã sử dụng trong năm 2022: 5.997.375.172 đồng
- Dự toán còn lại bị hủy: 3.380.977 đồng

3) Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ thực hiện chế độ không tự chủ:

- Dự toán được giao: 333.300.000 đồng
- Dự toán đã sử dụng trong năm 2022: 333.071.500 đồng
- Dự toán còn lại bị hủy: 228.500 đồng

4) Kinh phí địa phương hỗ trợ:

- Kinh phí được hỗ trợ: 4.015.700.938 đồng (trong đó 700.000.000 đồng hỗ trợ hoạt động; 289.000.000 đồng hỗ trợ tết Nguyên Đán cho CBCC, người lao động Viện KSND hai cấp; 724.700.938 đồng hỗ trợ nâng cấp và mở rộng triển khai phần mềm thụ lý điện tử án hình sự; 2.152.000.000 đồng hỗ trợ cơ sở vật chất; 150.000.000 đồng hỗ trợ đào tạo sau đại học theo QĐ số 57/2010/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 và QĐ số 36/2017/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của UBND tỉnh).

- Kinh phí đã sử dụng: 3.870.640.744 đồng
- Kinh phí còn lại: 145.060.194 đồng

5) Nguồn khác:

- Kinh phí Sở Thông tin truyền thông hỗ trợ Trang Web Viện kiểm sát tỉnh: 99.663.000 đồng.
- Công an tỉnh hỗ trợ kinh phí phòng chống tội phạm, ma túy năm 2022: 40.000.000 đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình công khai thực hiện dự toán ngân sách năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**Nơi nhận:**

- Niêm yết tại cơ quan;
- Đăng Web;
- Ban lãnh đạo (B/c);
- Chánh văn phòng Viện tỉnh;
- Lưu: VT, VP. *hm*

**VIỆN TRƯỞNG**



**Nguyễn Mạnh Thắng**

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 004

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 02 năm 2023

### CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách năm 2022 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1          | Lệ phí                                             |             |                               |                                     |                                                                         |
|            | Lệ phí...                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
|            | Lệ phí...                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2          | Phí                                                |             |                               |                                     |                                                                         |
|            | Phí ...                                            |             |                               |                                     |                                                                         |
|            | Phí ...                                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |                               |                                     |                                                                         |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
|            | Lệ phí...                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
|            | Lệ phí...                                          |             |                               |                                     |                                                                         |

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 2     | Phí                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí ...                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí ...                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                   | 26.736,8    | 26.733,1                      | 100,0%                              |                                                                         |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                       | 26.736,8    | 26.733,1                      | 100,0%                              |                                                                         |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           | 26.403,5    | 26.400,1                      | 100,0%                              |                                                                         |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 | 20.402,7    | 20.402,7                      | 100,0%                              | 106,7%                                                                  |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           | 6.000,8     | 5.997,4                       | 99,9%                               | 168%                                                                    |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ   |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia       |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ             |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 333,3       | 333,072                       | 99,93%                              |                                                                         |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 333,3       | 333,072                       | 99,93%                              | 88,96%                                                                  |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                               |                                     |                                                                         |

| Số TT | Nội dung                             | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên |             |                               |                                     |                                                                         |

Ngày 03 tháng 02 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



**Nguyễn Mạnh Thắng**

Biểu số 7 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 560

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 02 năm 2023

### CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HỖ TRỢ NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách hỗ trợ năm 2022 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                              | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                        |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                     | 4.016       | 3.870,6                       | 96,4%                               |                                                          |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         | 4.016       | 3.870,6                       | 96,4%                               |                                                          |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |             |                               |                                     |                                                          |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | 4.015,7     | 3.870,64                      | 96,4%                               | 119,7%                                                   |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |             |                               |                                     |                                                          |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |             |                               |                                     |                                                          |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |             |                               |                                     |                                                          |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |             |                               |                                     |                                                          |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |             |                               |                                     |                                                          |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |             |                               |                                     |                                                          |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |             |                               |                                     |                                                          |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    |             |                               |                                     |                                                          |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |             |                               |                                     |                                                          |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |             |                               |                                     |                                                          |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         |             |                               |                                     |                                                          |

| Số TT     | Nội dung                                                | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                          |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                          |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                               |                                     |                                                          |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                          |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                          |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                               |                                     |                                                          |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                          |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                          |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                               |                                     |                                                          |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                          |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                          |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                               |                                     |                                                          |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                          |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                          |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                               |                                     |                                                          |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                          |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                          |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                               |                                     |                                                          |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                          |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                          |

Ngày 03 tháng 02 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị *mm*



**Nguyễn Mạnh Thắng**